

Mẫu CBTT/SGDHCM - 06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ - SGDHCM ngày 24/07/2013 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

C.TY CP TM&KTKS DƯƠNG HIẾU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 08 năm 2014

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: Công ty CP Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu

Mã chứng khoán: DHM

Địa chỉ trụ sở chính: 463/1 Đường CMT8, P.Hương Sơn, TP Thái Nguyên

Điện thoại: 0280 3832 410

Fax: 0280 3835 942

Người thực hiện công bố thông tin: Hoàng Thị Hồng Hạnh

Đại chỉ:

Điện thoại: (di động, cơ quan, nhà riêng):

Fax:

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ Bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo hợp nhất soát xét bán niên.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/08/2014 tại đường dẫn www.duonghieus.com.vn và/hoặc trên ấn phẩm..... của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

Người đại diện theo pháp luật

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Hoàng Thị Hồng Hạnh

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
& KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014



Thái Nguyên – Tháng 08 năm 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

| | |
|--|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 3 – 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 7 – 25 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|--------------|
| Ông Dương Hữu Hiếu | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Ga | Phó Chủ tịch |
| Ông Trần Thanh Tùng | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Việt Hải | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Quang Trung | Ủy viên |

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Dương Hữu Hiếu | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Thanh Tùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Ga | Phó Tổng Giám đốc |

Ban kiểm soát

| | |
|----------------------|--------------------------|
| Bà Tiêu Thị Minh Đức | Trưởng Ban kiểm soát |
| Ông La Xuân Dương | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Bà Tống Thị Thu | Thành viên Ban Kiểm soát |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Chạy mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 08 năm 2014

Số: 0378/2014/BCSX-KTV

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Kính gửi:** Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty CP Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty CP Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu ("Công ty") bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 từ trang 03 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 24/03/2014.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2014



VŨ THẾ HOÀNG - Giám đốc điều hành
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0484-2013-037-1

NGUYỄN NGỌC TỬ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietland

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 154.476.254.991 | 173.625.513.750 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 6.809.599.949 | 5.855.581.764 |
| 1. Tiền | 111 | | 6.809.599.949 | 5.855.581.764 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 14.500.000.000 | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 14.500.000.000 | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Phải thu ngắn hạn | 130 | | 62.450.477.018 | 84.568.609.361 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 53.025.186.071 | 69.395.436.548 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 3.838.524.615 | 9.674.022.180 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 5.586.766.332 | 5.499.150.633 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.3 | 56.313.848.199 | 74.761.440.053 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 56.313.848.199 | 74.761.440.053 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 14.402.329.825 | 8.439.882.572 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 3.524.249.212 | 4.182.614.488 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 7.494.838.559 | 2.257.532.090 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 | | - | 1.386.641.596 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.4 | 3.383.242.054 | 613.094.398 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 228.250.344.207 | 170.934.231.597 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 166.514.023.620 | 116.653.673.236 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.5 | 20.688.816.827 | 14.969.931.084 |
| - Nguyên giá | 222 | | 26.484.710.954 | 20.412.276.665 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (5.795.894.127) | (5.442.345.581) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.6 | 89.783.584.720 | 89.783.584.720 |
| - Nguyên giá | 228 | | 90.073.584.720 | 90.073.584.720 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (290.000.000) | (290.000.000) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.7 | 56.041.622.073 | 11.900.157.432 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 57.932.529.104 | 52.091.451.492 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.8 | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.9 | 57.427.529.104 | 51.586.451.492 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.10 | 505.000.000 | 505.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.144.869.095 | 2.189.106.869 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 2.694.891.095 | 1.866.506.869 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 36.000.000 | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 413.978.000 | 322.600.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | | 382.067.676.810 | 344.559.745.347 |

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 70.824.888.647 | 72.178.696.641 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 70.178.688.647 | 71.365.096.641 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.11 | 41.142.638.792 | 27.846.000.739 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 18.477.273.590 | 21.195.334.297 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 3.289.326.123 | 1.510.393.011 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.12 | 3.217.507.963 | 5.197.122.904 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 350.954.486 | |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.13 | 443.701.654 | 142.961.834 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 314.308.598 | 10.043.049.375 |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 2.942.977.441 | 5.430.234.481 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 646.200.000 | 813.600.000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.14 | 646.200.000 | 813.600.000 |
| B. NGUỒN VỐN | 400 | | 273.168.114.184 | 269.352.818.591 |
| I. Nguồn vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 273.168.114.184 | 269.352.818.591 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 234.983.700.000 | 234.983.700.000 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 17.625.163.924 | 17.625.163.924 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 6.562.524.861 | 6.562.524.861 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 938.877.426 | 938.877.426 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 13.057.847.973 | 9.242.552.380 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| C. LỢI ÍCH CỦA CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ | 439 | | 38.074.673.979 | 3.028.230.115 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | | 382.067.676.810 | 344.559.745.347 |



Dương Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 25 tháng 08 năm 2014

Trần Thị Thịnh
Kế toán trưởng

Lê Thị Ánh Nguyệt
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

MẪU B 02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 |
|--|-------|-------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 213.657.320.257 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 9.159.041.424 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 204.498.278.833 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 188.785.750.943 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 15.712.527.890 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 21.429.568 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 2.234.127.315 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 2.121.901.349 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 5.961.530.881 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 3.898.660.174 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 3.639.639.088 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 817.821.685 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 206.812.318 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | VI.5 | 611.009.367 |
| 14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh | | | (658.922.388) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 3.591.726.067 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.6 | 979.986.610 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 2.611.739.457 |
| - 18.1 Lợi ích cổ đông thiểu số | | | (638.327) |
| - 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | | | 2.612.377.784 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.7 | 111 |

(*) Giai đoạn hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 Công ty chưa phát sinh Báo cáo tài chính hợp nhất nên không trình bày số liệu so sánh cho báo cáo kỳ này.



Dương Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 25 tháng 08 năm 2014

Trần Thị Thịnh
Kế toán trưởng

Lê Thị Ánh Nguyệt
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 |
|---|-------|-------------|------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 3.591.726.067 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao TSCĐ | 02 | | 813.836.464 |
| Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 637.492.820 |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 2.121.901.349 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn | 08 | | 7.164.956.700 |
| Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | | 22.118.132.343 |
| Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | | 18.447.591.854 |
| Tăng giảm các khoản phải trả | 11 | | (10.464.798.355) |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | (170.018.950) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (1.821.161.529) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (2.695.497.174) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 288.199.944 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (2.487.257.040) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 30.380.147.793 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản | 21 | | (34.576.797.229) |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (14.500.000.000) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 6.500.000.000 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 21.429.568 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (42.555.367.661) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 84.276.638.053 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (71.147.400.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 13.129.238.053 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 954.018.185 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 5.855.581.764 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 6.809.599.949 |

(*) Giai đoạn hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 Công ty chưa phát sinh Báo cáo tài chính hợp nhất nên không trình bày số liệu so sánh cho báo cáo kỳ này.



Dương Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 08 năm 2014

Trần Thị Thịnh
Kế toán trưởng

Lê Thị Ánh Nguyệt
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Thương mại & khai thác Khoáng sản Dương Hiếu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 4600341471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2003. Trong quá trình hoạt động từ ngày 30 tháng 06 năm 2003 đến ngày 10 tháng 02 năm 2012, Công ty đã nhiều lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh. Ngày 27 tháng 08 năm 2012, phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên đã cấp thay đổi lần thứ 18 với nội dung trên giấy chứng nhận như sau:

- Mã số doanh nghiệp: 4600341471;
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty Cổ phần;
- Vốn điều lệ: 160.000.000.000 đồng;
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng;
- Tổng số cổ phần: 16.000.000 cổ phần;

Theo nghị quyết số 19/NQ-HĐQT/DH ngày 29/10/2013 quyết định tăng vốn điều lệ từ 160.000.000.000 đồng lên 234.983.700.000 đồng. Giấy đăng ký kinh doanh được phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp thay đổi lần thứ 20 ngày 06 tháng 11 năm 2013 với Vốn điều lệ là 234.983.700.000 đồng, mệnh giá cổ phần 10.000 đồng.

Địa chỉ trụ sở chính của công ty:

Số 463/1 Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Công ty con :

Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện kim Bắc Việt

* Địa chỉ: Số 378A, Lạc Long Quân, Xuân La, Tây Hồ, Thành phố Hà Nội

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2014: 60 %

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2014: 60 %

Các đơn vị trực thuộc:

Chi nhánh Công ty tại thành phố Thái Nguyên:

Địa chỉ: số 200 đường Phan Đình Phùng, phường Phan Đình Phùng, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Chi nhánh Công ty tại thành phố Hà Nội:

Địa chỉ: số 378A đường Lạc Long Quân, phường Xuân La, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: số 18 đường Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty tại tỉnh Quảng Nam:

Địa chỉ: Đội 10, thôn Quý Phước, xã Bình Quý, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

Chi nhánh Công ty tại tỉnh Đà Nẵng:

Địa chỉ: 642 Trưng Nữ Vương, phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Hoạt động chính

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, gạch chịu lửa, sơn, gỗ cây, gỗ chế biến và vật liệu xây dựng khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (bán Phế liệu phế thải kim loại, phi kim loại, hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất nhà nước cấm), chất tẩy rửa);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp, máy móc thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, (Thức ăn chăn nuôi);
- Bán buôn đồ uống (rượu bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, Viễn thông;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Cấu kiện bê tông đúc sẵn);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Trung bày hàng mẫu);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (bán buôn than, dầu mỡ bôi trơn);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (đại lý bán vé máy bay);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm (quặng chì, kẽm, đồng, vàng);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt);
- Bán buôn thực phẩm (bánh kẹo, thực phẩm chức năng, đồ hộp, hải sản);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà đất);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình công nghiệp);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (dịch vụ du lịch sinh thái);
- Bán buôn máy vi tính thiết bị ngoại vi và phần mềm (bán buôn thiết bị tin học);
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa (sản xuất gạch chịu lửa, vật liệu chịu lửa);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết bị điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng), thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (lắp đặt điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng), thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo (bán buôn sản phẩm thuốc lá);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mỹ phẩm, đồ gỗ);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà nghỉ);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng cây lâu năm khác; trồng cây ăn quả;
- Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 – 45 |
| Máy móc và thiết bị | 08 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 08 |

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

6. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Khi Công ty là bên cho thuê tài chính, Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Khi Công ty là bên đi thuê tài chính, Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

10. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

16. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

DVT: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 5.274.519.656 | 2.902.063.294 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.535.080.293 | 2.953.518.470 |
| Cộng | 6.809.599.949 | 5.855.581.764 |

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|---------------------|-----------------------|---------------|
| Dầu tư ngắn hạn (*) | 14.500.000.000 | - |
| Cộng | 14.500.000.000 | - |

(*) Các khoản cho vay cá nhân với thời hạn 6 tháng, lãi suất cho vay dao động từ 9%-10%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. Hàng tồn kho

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 501.660.514 | 503.609.047 |
| Công cụ, dụng cụ | 28.080.000 | 6.160.000 |
| Chi phí SX, KD dở dang | 9.468.715.744 | 8.047.820.637 |
| Thành phẩm | 1.218.900.000 | - |
| Hàng hóa | 45.096.491.941 | 66.203.850.369 |
| Cộng | 56.313.848.199 | 74.761.440.053 |

4. Tài sản ngắn hạn khác

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-----------------|----------------------|--------------------|
| Ký quỹ, ký cược | 3.383.242.054 | 613.094.398 |
| Cộng | 3.383.242.054 | 613.094.398 |

5. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Trang thiết bị văn phòng | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|----------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 9.270.837.233 | 3.409.160.190 | 6.377.127.427 | 212.175.456 | 1.142.976.359 | 20.412.276.665 |
| Tăng trong kỳ | - | 4.269.855.000 | 2.464.506.363 | - | - | 6.734.361.363 |
| Mua trong kỳ | | 4.269.855.000 | 2.464.506.363 | | | 6.734.361.363 |
| Giảm trong kỳ | 661.927.074 | - | - | - | - | 661.927.074 |
| Giảm khác | 661.927.074 | | | | | 661.927.074 |
| Số dư cuối kỳ | 8.608.910.159 | 7.679.015.190 | 8.841.633.790 | 212.175.456 | 1.142.976.359 | 26.484.710.954 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.411.588.772 | 124.532.382 | 2.740.070.056 | 86.374.707 | 79.779.664 | 5.442.345.581 |
| Tăng trong kỳ | 237.331.633 | 249.983.961 | 296.527.710 | - | 29.993.160 | 813.836.464 |
| Khấu hao trong kỳ | 237.331.633 | 249.983.961 | 296.527.710 | | 29.993.160 | 813.836.464 |
| Giảm trong kỳ | 460.287.918 | - | - | - | - | 460.287.918 |
| Giảm khác | 460.287.918 | | | | | 460.287.918 |
| Số dư cuối kỳ | 2.188.632.487 | 374.516.343 | 3.036.597.766 | 86.374.707 | 109.772.824 | 5.795.894.127 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 6.859.248.461 | 3.284.627.808 | 3.637.057.371 | 125.800.749 | 1.063.196.695 | 14.969.931.084 |
| Tại ngày cuối kỳ | 6.420.277.672 | 7.304.498.847 | 5.805.036.024 | 125.800.749 | 1.033.203.535 | 20.688.816.827 |

Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là: 3.575.748.910 đồng .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 89.663.584.720 | 290.000.000 | 120.000.000 | 90.073.584.720 |
| Số dư cuối kỳ | 89.663.584.720 | 290.000.000 | 120.000.000 | 90.073.584.720 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 290.000.000 | - | 290.000.000 |
| Khấu hao trong kỳ | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 290.000.000 | - | 290.000.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 89.663.584.720 | - | 120.000.000 | 89.783.584.720 |
| Tại ngày cuối kỳ | 89.663.584.720 | - | 120.000.000 | 89.783.584.720 |

7. Xây dựng cơ bản dở dang

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Dự án Nhà hàng tại Đà Nẵng | 240.075.000 | - |
| Dự án nuôi trồng thủy sản tại Quảng Nam | 183.423.637 | 139.985.052 |
| Đầu tư khai thác mỏ tại Bắc Việt | 55.618.123.436 | 11.760.172.380 |
| Cộng | <u>56.041.622.073</u> | <u>11.900.157.432</u> |

8. Đầu tư vào Công ty con

| | <u>Cuối kỳ</u> | | <u>Đầu kỳ</u> | |
|--|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| | <u>Số lượng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Số lượng</u> | <u>Giá trị</u> |
| Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện Kim Bắc Việt | 6.000.000 | 60.000.000.000 | 2.125.000 | 21.250.000.000 |
| Cộng | <u>6.000.000</u> | <u>60.000.000.000</u> | <u>2.125.000</u> | <u>21.250.000.000</u> |

Tại thời điểm 30/06/2014, Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện Kim Bắc Việt với tổng số tiền 60.000.000.000 đồng, tương đương 60% Vốn chủ sở hữu của Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. Đầu tư vào công ty liên kết

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Dầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Việt Thái Sơn (tỷ lệ nắm giữ là 42,06%) | 27.886.451.492 | 27.886.451.492 |
| Dầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Trung (tỷ lệ nắm giữ là 30,2%) | 30.200.000.000 | 23.200.000.000 |
| Dầu tư liên doanh, liên kết khác | - | 500.000.000 |
| Điều chỉnh phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết | (658.922.388) | - |
| Cộng | 57.427.529.104 | 51.586.451.492 |

10. Đầu tư dài hạn khác

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| Mua cổ phần Tổng Công ty Thép Việt Nam (mệnh giá 10.000 đồng/CP, giá mua 10.100 đồng/CP) | 505.000.000 | 505.000.000 |
| Cộng | 505.000.000 | 505.000.000 |

11. Vay ngắn hạn

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -CN Lưu Xá (*) | 20.107.574.218 | 20.846.000.739 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Thái Nguyên (**) | 14.585.064.574 | |
| Vay Cá nhân (***) | 6.450.000.000 | 7.000.000.000 |
| Cộng | 41.142.638.792 | 27.846.000.739 |

(*) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lưu Xá theo HĐTD số 14021036/2014, thời hạn vay tối đa: 03 tháng/01 giấy nhận nợ, với lãi suất từ 9,4 + 12%/năm. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thanh toán tiền mua hàng.

(**) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Thái Nguyên HĐTD số 29.14.090.491629.DKTD, thời hạn vay tối đa: 04 tháng/01 giấy nhận nợ, với lãi suất từ 9,0 + 10%/năm. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thanh toán tiền mua hàng

(***) Các khoản vay ngắn hạn cá nhân theo hợp đồng vay vốn với lãi suất vay theo từng hợp đồng, không quá 8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 391.846.217 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 28.597.450 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.944.737.841 | 4.660.248.405 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 94.030.122 | 116.430.832 |
| Thuế tài nguyên | 59.580.000 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 119.160.000 | - |
| Cộng | <u>3.217.507.963</u> | <u>5.197.122.904</u> |

13. Chi phí phải trả

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí bảo hành hàng hóa | 142.961.834 | 142.961.834 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 300.739.820 | - |
| Cộng | <u>443.701.654</u> | <u>142.961.834</u> |

14. Vay và nợ dài hạn

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -CN Lưu Xá (*) | 646.200.000 | 813.600.000 |
| Cộng | <u>646.200.000</u> | <u>813.600.000</u> |

(*) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lưu Xá với lãi suất là 14%/năm, thời hạn vay là 3 năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định: xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

15. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ Đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------|
| NĂM NAY | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 234.983.700.000 | 17.625.163.924 | 6.562.524.861 | 938.877.426 | 9.242.552.380 | 269.352.818.591 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | 3.815.295.593 | 3.815.295.593 |
| Tăng vốn | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 2.612.377.784 | 2.612.377.784 |
| Tăng khác | - | - | - | - | 1.202.917.809 | 1.202.917.809 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Trích lập quỹ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 234.983.700.000 | 17.625.163.924 | 6.562.524.861 | 938.877.426 | 13.057.847.973 | 273.168.114.184 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|-----------------|-----------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 23.498.370 | 23.498.370 |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 23.498.370 | 23.498.370 |
| + Cổ phiếu thường | 23.498.370 | 23.498.370 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 23.498.370 | 23.498.370 |
| + Cổ phiếu thường | 23.498.370 | 23.498.370 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu | | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

DVT: VND

1. Doanh thu bán hàng

Từ 01/01/2014
đến 30/06/2014

| | |
|--|------------------------|
| Doanh thu | 213.657.320.257 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 213.657.320.257 |
| Các khoản giảm trừ | 9.159.041.424 |
| Hàng bán bị trả lại | 513.816.645 |
| Thuế xuất khẩu | 8.645.224.779 |
| Doanh thu thuần | 204.498.278.833 |

2. Giá vốn hàng bán

Từ 01/01/2014
đến 30/06/2014

| | |
|--------------------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 188.785.750.943 |
| Cộng | 188.785.750.943 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Từ 01/01/2014
đến 30/06/2014

| | |
|----------------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 21.429.568 |
| Cộng | 21.429.568 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. Chi phí hoạt động tài chính

Từ 01/01/2014
đến 30/06/2014

| | |
|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 2.121.901.349 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 112.225.966 |
| Cộng | 2.234.127.315 |

5. Lợi nhuận khác

Từ 01/01/2014
đến 30/06/2014

| | |
|-----------------------|--------------------|
| Thu nhập khác | 817.821.685 |
| Hoa hồng được hưởng | 805.080.594 |
| Thu nhập khác | 12.741.091 |
| Chi phí khác | 206.812.318 |
| Chi phí phạt hợp đồng | 199.724.289 |
| Chi phí khác | 7.088.029 |
| Lợi nhuận khác | 611.009.367 |

6. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

Từ 01/01/2014
đến 30/06/2014

| | |
|--|--------------------|
| Thuế TNDN tại Công ty mẹ | 979.986.610 |
| Thuế TNDN tại Công ty con | - |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 979.986.610 |

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ 01/01/2014
đến 30/06/2014

| | |
|--|---------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2.612.377.784 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu) | 23.498.370 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 111 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

**Từ 01/01/2014
đến 30/06/2014**

| | |
|------------------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu vật liệu | 1.354.694.296 |
| Chi phí nhân công | 468.719.058 |
| Chi phí khấu hao | 813.836.464 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.660.143.680 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.685.949.158 |
| Cộng | 9.983.342.656 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Số dư với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị (VND) | Chính sách giá cả |
|----------------|---------------|----------------------------|----------------|-------------------|
| Dương Hữu Hiếu | Chủ tịch HĐQT | Bảo lãnh vay vốn Ngân hàng | 35.338.838.792 | |

1.2 Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

**Từ 01/01/2014
đến 30/06/2014**

| | |
|---|-------------|
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị + Ban Giám đốc | 528.660.300 |
| Thu nhập của Ban Kiểm soát | 174.540.000 |
| Thu nhập của Kế toán trưởng | 91.704.000 |

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

4.1 Các loại công cụ tài chính

| | <i>DVT: VND</i> | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi số | |
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.809.599.949 | 5.855.581.764 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 58.611.952.403 | 84.568.609.361 |
| Đầu tư ngắn hạn | 14.500.000.000 | - |
| Đầu tư dài hạn | 57.932.529.104 | 52.091.451.492 |
| Tài sản tài chính khác | 3.383.242.054 | 613.094.398 |
| Cộng | 141.237.323.510 | 143.128.737.015 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Các khoản vay | 41.788.838.792 | 28.659.600.739 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 18.791.582.188 | 37.945.899.587 |
| Chi phí phải trả | 443.701.654 | 142.961.834 |
| Cộng | 61.024.122.634 | 66.748.462.160 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.2 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.4.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

4.4.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.4.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

4.4.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.4.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phí phải sinh và tài sản tài chính phí phải sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

| Khoản mục | <i>DVT: VND</i> | | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | Dưới 1 năm | Từ 1 năm - 5 năm | Tổng |
| NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | |
| Các khoản vay | 41.142.638.792 | 646.200.000 | 41.788.838.792 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 18.791.582.188 | - | 18.791.582.188 |
| Chi phí phải trả | 443.701.654 | - | 443.701.654 |
| Cộng | 60.377.922.634 | 646.200.000 | 61.024.122.634 |
| Số dư đầu kỳ | | | |
| Các khoản vay | 27.846.000.739 | 813.600.000 | 28.659.600.739 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 37.945.899.587 | - | 37.945.899.587 |
| Chi phí phải trả | 142.961.834 | - | 142.961.834 |
| Cộng | 65.934.862.160 | 813.600.000 | 66.748.462.160 |
| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.809.599.949 | - | 6.809.599.949 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 58.611.952.403 | - | 58.611.952.403 |
| Đầu tư ngắn hạn | 14.500.000.000 | - | 14.500.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | | 57.932.529.104 | 57.427.529.104 |
| Tài sản tài chính khác | 3.383.242.054 | | 3.383.242.054 |
| Cộng | 83.304.794.406 | 57.932.529.104 | 141.237.323.510 |
| Số dư đầu kỳ | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.855.581.764 | - | 5.855.581.764 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 84.568.609.361 | - | 84.568.609.361 |
| Đầu tư dài hạn | - | 52.091.451.492 | 52.091.451.492 |
| Tài sản tài chính khác | 613.094.398 | - | 613.094.398 |
| Cộng | 91.037.285.523 | 52.091.451.492 | 143.128.737.015 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh là xuất khẩu và bán hàng nội địa

ĐVT: VND

| | Hàng xuất khẩu | Hàng nội địa | Tổng cộng toàn Công ty |
|---|------------------|-------------------|------------------------|
| KẾT QUẢ KINH DOANH | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 37.040.987.371 | 167.457.291.462 | 204.498.278.833 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận | - | - | - |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | (33.302.357.298) | (161.444.924.526) | (194.747.281.824) |
| Chi phí không phân bổ | - | - | (3.898.660.174) |
| Doanh thu tài chính | - | - | 21.429.568 |
| Chi phí tài chính | - | - | (2.234.127.315) |
| Thu nhập khác | - | - | 817.821.685 |
| Chi phí khác | - | - | (206.812.318) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | - | - | 3.591.726.067 |
| Chi phí thuế | - | - | (979.986.610) |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | 2.611.739.457 |
| TÀI SẢN | | | |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | - | - | - |
| Tài sản bộ phận | 23.370.598.305 | 29.654.587.766 | 53.025.186.071 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 329.042.490.739 |
| Tổng tài sản | - | - | 382.067.676.810 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | - | - | - |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 70.824.888.647 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 70.824.888.647 |

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác, các khoản nợ phải trả cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền theo khu vực địa lý.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á. Giai đoạn hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 Công ty chưa phát sinh Báo cáo tài chính hợp nhất nên không trình bày số liệu so sánh cho báo cáo kỳ này.



Dương Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 08 năm 2014

Trần Thị Thịnh
Kế toán trưởng

Lê Thị Ánh Nguyệt
Người lập biểu